

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2021 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Tháng 12 năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-29
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-29

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,136,334,282,806	1,129,554,668,955
110	L Tài sản tài chính		2,133,703,265,440	1,126,459,362,492
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52,555,942,778	13,530,681,344
111.1	1.1 Tiền		52,555,942,778	13,530,681,344
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	305,929,910,559	14,176,660,520
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HITM)	5	432,400,000,000	171,972,314,000
114	3. Các khoản cho vay	5	1,159,046,601,171	627,693,076,775
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	140,179,648,218	221,206,548,218
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(12,650,000,000)	-
117	6. Các khoản phải thu	6	21,157,908,322	14,318,228,167
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	1,625,000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21,157,908,322	14,316,603,167
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		11,711,603,351	10,253,866,656
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9,446,304,971	4,062,736,511
118	7. Trả trước cho người bán		20,038,150,685	18,160,406,300
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	10,444,495,767	12,750,821,435
122	9. Các khoản phải thu khác	6	21,143,305,331	50,684,111,847
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6	(16,542,697,391)	(18,033,485,814)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2,631,017,366	3,095,306,463
131	1. Tam ứng		269,653,861	424,242,694
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1,143,630,266	1,006,123,883
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		407,531,323	652,827,929
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,019,201,916	1,221,111,957
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88,573,816,725	144,150,944,539
210	L Tài sản tài chính dài hạn		50,012,500,000	105,904,425,810
212	1. Các khoản đầu tư		50,012,500,000	105,904,425,810
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50,012,500,000	105,904,425,810
220	II. Tài sản cố định		17,657,719,194	16,385,067,298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8,433,179,623	8,884,787,059
222	- Nguyên giá		27,200,339,792	26,088,832,383
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18,767,380,169)	(17,204,045,324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9,224,539,571	7,500,280,239
228	- Nguyên giá		29,020,640,035	24,430,860,933
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19,796,100,464)	(16,930,579,756)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1,265,000,000
250	V. Tài sản dài hạn khác		20,903,597,531	20,596,451,431
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,933,797,250	1,579,297,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		3,244,593,680	5,117,029,706
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	10	15,725,204,601	13,900,124,475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,224,908,099,531	1,273,705,613,494

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,573,021,308,164	648,454,773,358
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,572,920,835,422	648,354,300,616
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		332,050,000,000	186,680,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		332,050,000,000	186,680,000,000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		879,300,000,000	289,100,000,000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11	2,598,563,571	1,871,037,167
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn		4,129,298,626	7,505,792,788
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,137,442,500	2,119,700,000
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16,576,617,558	2,945,736,841
323	8. Phải trả người lao động		7,306,809,658	892,717,968
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1,241,570,461	663,932,875
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn		19,171,727,640	2,987,660,257
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	8,240,000,000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	308,409,026,008	145,319,768,819
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	28,013,883
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		651,886,791,367	625,250,840,136
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	651,886,791,367	625,250,840,136
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(20,516,900,000)	(12,500,000,000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,375,291,013	3,375,291,013
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	3,364,941,013
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		41,087,269,191	6,434,417,960
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		41,054,487,907	7,602,841,613
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		32,801,284	(1,168,423,652)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,224,908,099,531	1,273,705,613,494

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (USD)		38,631,37	90,07
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		906,233	1,018,101
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		98	154
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		15,816,796	20,543,629
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	<i>Số lượng chứng khoán</i>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2,011,035,965	2,081,056,645
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1,701,930,072	1,808,999,183
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		165,236,143	165,344,943
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		132,867,708	8,928,204
021.4	d. Tài sản tài chính phòng trừ, tạm giữ		18,621	182,624
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10,984,621	7,601,691
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		3,062,769	11,410,929
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3,054,548	1,852,929
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		8,221	9,558,000
023	2. Tài sản tài chính cho về của Nhà đầu tư		10,677,740	24,574,743

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
026	5. Tiền gửi của khách hàng		605,143,807,901	1,164,380,993,456
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		548,215,355,938	1,109,153,908,468
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56,827,992,513	55,174,597,488
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		52,664,029,605	55,069,411,461
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		-1,163,962,708	105,146,627
030	3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		100,459,650	52,487,500
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		605,043,348,251	1,164,328,505,956
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		576,412,047,890	577,066,976,026
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		28,631,300,361	587,261,529,930
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		100,459,650	52,487,500



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hà
TƯQ, Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11,464,080,782	1,075,131,395	134,360,295,693	15,169,917,640
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	10,141,236,854	828,151,536	125,950,332,633	2,956,829,219
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1,316,702,620	74,445,010	7,845,613,380	8,738,135,448
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6,141,308	172,534,849	564,349,680	3,474,952,973
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6,803,526,882	10,691,353,784	19,356,977,643	18,384,104,596
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	35,349,096,118	16,945,319,235	120,784,816,832	61,682,554,528
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	260,000,000	2,130	260,000,000	421,919,938
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	37,754,353,913	13,622,863,903	128,067,047,004	33,619,577,830
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,171,356,437	1,600,432,116	6,911,978,448	6,617,797,069
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	14,641,627,954	1,495,081,818	29,888,262,954	15,470,220,916
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	8,883,832,400	3,603,152,563	13,731,654,863	6,015,372,712
20	Cộng doanh thu hoạt động		117,327,874,486	49,033,336,944	453,361,033,437	157,381,465,229

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4,352,275,026	1,488,758,498	23,294,710,767	11,257,159,083
21.1	a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	3,308,975,327	-	16,334,210,707	426,361,514
21.2	b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1,028,901,670	1,488,453,906	6,644,388,444	10,793,496,755
21.3	c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	14,398,029	304,592	316,111,616	37,297,814
22	0.1	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	(42,643,835)	12,870,000
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	6,711,501,765	3,259,594,431	88,321,101,439	4,070,920,470
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	38,468,708,042	17,340,348,390	134,474,442,386	44,744,257,585
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,865,037,855	1,799,462,929	7,400,678,400	7,052,134,797
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13,000,934,361	2,214,457,027	35,532,946,368	14,455,559,659
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	814,343,529	2,185,095,573	1,286,394,670	4,958,990,416
40	Cộng chi phí hoạt động		77,862,800,578	28,287,716,848	302,926,721,105	86,551,892,010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

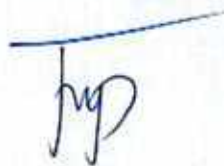
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			VND	VND	VND	VND	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2,317,882	-	8,482,883	18,461,893	
42	3.2	Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	486,389,257	377,131,586	1,766,627,707	1,078,215,726	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	488,707,139	377,131,586	1,775,110,590	1,096,677,619	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2,898,895	5,051,395	42,882,547	27,840,317	
52	4.2	Chi phí lãi vay	20,367,042,115	9,537,856,093	59,070,026,764	32,566,216,167	
60		Cộng chi phí tài chính	20,369,941,010	9,542,907,488	59,112,909,311	32,594,056,484	
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	15	15,092,060,691	10,227,955,536	49,658,261,875	32,864,183,969
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4,491,779,346	1,351,888,658	43,438,251,736	6,468,010,385	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
71	8.1	Thu nhập khác	1,893,636	700	127,418,671	183,729,925	
72	8.2	Chi phí khác	15	709,548	20	50,992,301	
80		Cộng kết quả hoạt động khác	1,893,621	(708,848)	127,418,651	132,737,624	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4,493,672,967	1,351,179,810	43,565,670,387	6,600,748,009
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4,205,872,017	2,765,188,706	42,364,445,451	8,656,109,316
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		287,800,950	(1,414,008,896)	1,201,224,936	(2,055,361,307)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		866,346,164	(350,568,234)	8,412,819,156	(333,669,951)
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.	866,346,164	246,190,704	8,412,819,156	(333,669,951)
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.	-	(596,758,938)	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3,627,326,803	1,701,748,044	35,152,851,231	6,934,417,960
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		12,650,000,000	-	(8,016,900,000)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		12,650,000,000		(8,016,900,000)	-
401	(Lỗ) toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu				(8,016,900,000)	-


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ. Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Xuân Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM
			ĐẾN HẾT QUÝ	TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		43,565,670,387	6,600,748,009
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		61,110,163,220	36,710,981,996
03	- Khấu hao tài sản cố định		5,425,325,013	4,112,132,574
04	- Các khoản dự phòng		(1,490,788,423)	1,289,389,241
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2,317,882)	3,277,922
06	- Chi phí lãi vay		59,070,026,764	32,566,216,167
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,892,082,252)	(1,260,033,908)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		19,294,388,444	10,793,496,755
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6,644,388,444	10,793,496,755
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		12,650,000,000	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(7,845,613,380)	(8,738,135,448)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(7,845,613,380)	(8,738,135,448)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(809,257,270,462)	(303,564,164,998)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(290,552,025,103)	3,569,290,513
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(204,535,760,190)	(147,722,438,440)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(531,353,524,696)	(228,668,138,515)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		73,010,000,000	(14,760,000,000)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1,625,000	2,519,637,531
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(6,841,305,155)	(1,458,883,721)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		2,324,068,168	3,332,975,879
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		29,540,806,516	1,276,046,939
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1,606,087,635)	780,550,720
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7,911,380,954	(533,470,500)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2,117,730,632	1,103,843,757
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,000,000,000)	(579,860,655)
44	- Lãi vay đã trả		(50,797,340,935)	(30,210,628,108)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(5,380,738,547)	(24,031,934,700)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		577,437,588	288,660,998
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		8,218,061,561	2,806,213,651
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		6,414,091,690	892,717,968
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		163,816,823,573	126,313,058,565
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		185,110,000	2,100,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,307,623,883)	(581,806,880)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(693,132,661,791)	(258,197,073,686)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chu kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

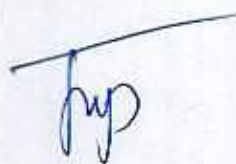
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM
			ĐẾN HẾT QUÝ	TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5,306,476,909)	(3,370,606,909)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		125,454,545	181,818,182
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,766,627,707	1,078,215,726
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,414,394,657)	(2,110,573,001)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		6,675,440,000,000	1,938,240,131,671
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5,939,870,000,000)	(1,697,760,131,671)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		735,570,000,000	240,480,000,000
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		39,022,943,552	(19,827,646,687)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		13,530,681,344	33,361,605,953
101.1	- Tiền		13,530,681,344	29,861,605,953
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	3,500,000,000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,317,882	(3,277,922)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		52,555,942,778	13,530,681,344
103.1	- Tiền		52,555,942,778	13,530,681,344

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý	đến ngày cuối Quý
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		42,504,870,376,145	9,204,072,621,440
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(38,883,737,434,095)	(9,331,167,796,340)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng		-	1,152,705,167,039
	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của			
08	4. khách hàng		(4,173,506,121,307)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6,911,978,448)	(6,633,827,924)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,229,068,830,152	943,674,876,039
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,229,020,858,002)	(943,705,781,114)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(559,237,185,555)	1,018,945,259,140
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
30	II. của khách hàng		1,164,380,993,456	145,435,734,316
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1,164,380,993,456	145,435,734,316
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng			
	khoán theo phương thức công ty chứng khoán			
32	- quản lý		1,109,153,908,468	142,263,168,721
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		55,174,597,488	3,089,173,020
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		52,487,500	83,392,575
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			
40	III. của khách hàng		605,143,807,901	1,164,380,993,456
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		605,143,807,901	1,164,380,993,456
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng			
	khoán theo phương thức công ty chứng khoán			
42	- quản lý		548,215,355,938	1,109,153,908,468
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56,827,992,313	55,174,597,488
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		605,143,807,901	52,487,500



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ, Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

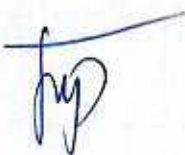
Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2020	01/01/2021	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	665,852,970,360	624,576,190,150	-	41,276,780,210	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150	
1.1.1. Cổ phiếu ưu đãi	598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	67,439,970,360	26,163,190,150	-	41,276,780,210	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,375,291,013	3,375,291,013	-	-	-	-	3,375,291,013	3,375,291,013	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,364,941,013	3,364,941,013	-	-	-	-	3,364,941,013	3,364,941,013	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	(8,016,900,000)	-	(12,500,000,000)	(20,516,900,000)	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	(41,276,780,210)	6,434,417,960	48,211,198,170	500,000,000	35,152,851,231	500,000,000	6,434,417,960	41,087,269,191	
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(42,163,717,865)	7,602,841,612	50,266,559,477	500,000,000	33,951,626,295	500,000,000	7,602,841,612	41,054,467,907	
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	886,937,655	(1,168,423,652)	(2,055,361,307)	-	1,201,224,936	-	(1,168,423,652)	32,801,284	
TỔNG CỘNG		618,816,422,176	625,250,840,136	48,211,198,170	41,776,780,210	27,135,951,231	500,000,000	625,250,840,136	651,886,791,367
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	(8,016,900,000)	-	(12,500,000,000)	(20,516,900,000)	
TỔNG CỘNG		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	(8,016,900,000)	-	(12,500,000,000)	(20,516,900,000)


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ, Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay ập dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.8 . Doanh thu, chi phí

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THỰC HIỆN TRONG QUÝ IV/2021

	Khối lượng GD chứng khoản thực hiện trong Quý IV/2021		Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoản thực hiện trong Quý IV/2021
			VND
Của Công ty Chứng khoán	2,373,000		229,894,500,000
- Cổ phiếu	373,000		10,523,500,000
- Trái phiếu	2,000,000		219,371,000,000
Của nhà đầu tư	984,896,119		23,852,215,209,090
- Cổ phiếu	962,749,921		21,946,597,698,900
- Trái phiếu	18,611,598		1,901,184,364,190
- Chứng khoán khác	3,534,600		4,433,146,000
	987,269,119		24,082,109,709,090

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	188,371,714	190,766,079
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	21,274,993,999	9,994,697,297
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	31,092,577,065	3,345,217,968
Các khoản tương đương tiền	0	0
	52,555,942,778	13,530,681,344

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	16,195,727,436	16,228,528,720	15,345,084,172	14,176,660,520
Trái phiếu chưa niêm yết	178,106,781,839	178,106,781,839	0	0
	194,302,509,275	194,335,310,559	15,345,084,172	14,176,660,520

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	155,796,548,218	135,279,648,218	207,796,548,218	195,296,548,218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	25,910,000,000	25,910,000,000
	160,696,548,218	140,179,648,218	233,706,548,218	221,206,548,218

c) Các khoản cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	1,021,910,491,903	594,977,417,757
Hoạt động ứng trước tiền bán	137,136,109,268	32,715,658,718
	1,159,046,601,171	627,693,076,475

d) Bảng tính biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch định giá tăng		Chênh lệch định giá giảm		Giá trị định giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	16,195,727,436	15,345,084,172	16,228,528,720	14,176,660,520	809,256,310	12,792,101	(776,455,026)	(1,181,215,753)	16,228,528,720	14,176,660,520
Cổ phiếu niêm yết	16,195,727,436	15,345,084,172	16,228,528,720	14,176,660,520	809,256,310	12,792,101	(776,455,026)	(1,181,215,753)	16,228,528,720	14,176,660,520
- PPY	721,795	10,780,480,051	767,600	9,561,088,200	63,805	-	-	(719,391,851)	767,600	9,561,088,200
- VAF	603,660	18,669	673,200	10,200	69,531	-	-	(8,469)	673,200	10,200
- PAJ	5,018,100,000	5,018,100,000	4,265,385,000	4,566,471,000	-	-	(752,715,000)	(451,629,000)	4,265,385,000	4,566,471,000
- PWA	338,569	338,569	810,000	595,000	471,431	250,431	-	-	810,000	595,000
- Cổ phiếu khác	11,175,901,401	46,146,881	11,960,892,920	48,496,120	808,671,543	12,535,670	(29,740,026)	(10,186,411)	11,960,892,920	48,496,120
AFS	160,696,548,218	233,706,548,218	140,179,648,218	221,206,548,218	-	-	(20,516,900,000)	(12,500,000,000)	140,179,648,218	221,206,548,218
Cổ phiếu chưa niêm yết	155,796,548,218	207,796,548,218	135,279,648,218	195,296,548,218	-	-	(20,516,900,000)	(12,500,000,000)	135,279,648,218	195,296,548,218
- Công ty Cổ phần Dầu tư Đe sáng Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	5,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	24,384,900,028	24,384,900,028	-	-	(1,008,000,000)	(1,008,000,000)	24,384,900,028	24,384,900,028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	4,600,000,000	4,600,000,000	4,608,000,000	4,608,000,000	-	-	(192,000,000)	(192,000,000)	4,608,000,000	4,608,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Lĩnh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	7,650,000,000	6,350,000,000	-	-	-	(1,300,000,000)	7,650,000,000	6,350,000,000
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-	-	(10,000,000,000)	-	-	10,000,000,000
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	4,316,900,000	4,316,900,000	-	4,316,900,000	-	-	(4,316,900,000)	-	-	4,316,900,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	93,636,748,190	145,636,748,190	93,636,748,190	155,636,748,190	-	-	-	-	93,636,748,190	145,636,748,190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	25,910,000,000	4,900,000,000	25,910,000,000	-	-	-	-	4,900,000,000	25,910,000,000
	176,892,275,654	249,051,632,390	156,408,176,938	235,383,208,738	809,256,310	12,792,101	(21,293,355,026)	(13,681,215,753)	156,408,176,938	235,383,208,738

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	1,625,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9,446,304,971	4,062,736,511
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu lãi hoạt động Margin	4,581,881,140	3,124,144,445
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10,444,495,767	12,750,821,435
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	419,186,070	255,870,677
- Phải thu hoạt động tư vấn	7,670,159,868	11,412,236,868
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	2,355,149,829	1,082,713,890
Phải thu khác	21,143,305,331	50,684,111,847
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	10,000,000,000	34,000,000,000
- Phải thu khác	11,143,305,331	16,684,111,847
	52,745,709,420	77,753,161,449

7 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối Quý IV/2021 VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7,437,873,758	8,981,919,027	350,912,980	(2,434,837,204)	6,897,994,803	8,981,919,027
- Phải thu hoạt động môi giới	51,157,911	26,903,180	13,112,980	(3,437,204)	36,578,956	26,903,180
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,458,159,868	8,275,059,868	256,400,000	(2,431,400,000)	6,100,059,868	8,275,059,868
- Phải thu các dịch vụ khác	928,555,979	679,955,979	81,400,000	-	761,355,979	679,955,979
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,569,307,942	1,921,844,576	647,463,366	(54,327,565)	2,514,980,377	1,921,844,576
- Phải thu hợp đồng giao dịch kỳ quỹ Margin	2,569,307,942	1,921,844,576	647,463,366	(54,327,565)	2,514,980,377	1,921,844,576
	17,136,903,911	18,033,485,814	998,376,346	(2,489,164,769)	16,542,697,391	18,033,485,814

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	0	3.117.760.791	22.971.071.592	26.088.832.383
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	1.277.290.909	830.846.000	2.108.136.909
Thanh lý, nhượng bán	0	(996.409.500)	0	(996.409.500)
Tại ngày 31/12/2021	0	3.398.642.200	23.801.917.592	27.200.559.792
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	0	1.959.589.247	15.244.456.077	17.204.045.324
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	374.633.129	2.185.111.216	2.559.744.345
Thanh lý, nhượng bán	0	(996.409.500)	0	(996.409.500)
Tại ngày 31/12/2021	0	1.337.812.876	17.429.567.293	18.767.380.169
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	0	1.158.171.544	7.726.615.515	8.884.787.059
Tại ngày 31/12/2021	0	2.060.829.324	6.372.350.299	8.433.179.623

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	23.390.800.035	1.040.000.000	24.430.800.035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	4.589.840.000	0	4.589.840.000
Tại ngày 31/12/2021	27.980.640.035	1.040.000.000	29.020.640.035
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	15.890.519.796	1.040.000.000	16.930.519.796
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	2.865.580.668	0	2.865.580.668
Tại ngày 31/12/2021	18.756.100.464	1.040.000.000	19.796.100.464
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	7.500.280.239	0	7.500.280.239
Tại ngày 31/12/2021	9.224.539.571	0	9.224.539.571

10 . TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	15.590.778.054	13.765.697.928
Tiền lãi phân bổ trong năm	14.426.547	14.426.547
Số dư cuối quý	15.725.204.601	13.900.124.475

11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.991.380.536	1.255.848.655
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	607.183.035	615.128.512
Phải trả hoạt động GDCK thực hiện quyền mua	-	60.000
	2.598.563.571	1.871.037.167

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	307,381,357,105	144,292,059,936
	<u>308,409,006,008</u>	<u>145,319,708,839</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tái chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm năm trước								
Tại ngày 01/01/2020	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(41,276,780,210)	(12,500,000,000)	618,816,422,176
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	(41,276,780,210)	-	-	-	48,211,198,170	-	6,934,417,960
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Số cuối Quý	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	6,434,417,960	(12,500,000,000)	625,250,840,136
Số đầu năm năm nay								
Tại ngày 01/01/2021	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	6,434,417,960	(12,500,000,000)	625,250,840,136
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	35,152,851,231	-	35,152,851,231
Trích lợi nhuận (Lỗ) đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Tại ngày 31/12/2021	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	41,087,269,191	(20,516,900,000)	651,886,791,367

b) Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

14 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	26,398,600	2,857,938,148,004	2,755,633,410,520	104,991,523,740	2,686,786,256	2,956,829,219	426,364,514
- Công ty Cổ phần ô tô TMT						845,988,768	
- Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP						714,758,300	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	139,000	5,343,700,000	4,829,868,241	513,831,759	0		
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI	302,500	12,896,550,000	9,904,660,000	2,991,890,000	0		
- CTCP bất động sản Dầu khí				0	0	1,278,083,663	
- CTCP Fecon	417,400	5,588,960,000	4,693,658,019	895,301,981	0		426,364,514
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	539,700	7,592,970,000	10,279,756,256	0	2,686,786,256		
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	25,000,000	2,826,499,000,000	2,725,908,500,000	100,590,500,000	0	117,998,488	0
- Trái phiếu chưa Niêm yết (KBCH2123002,NVLH2122004,PD HCH2124001...)	24,233,790	2,297,105,004,525	2,292,813,211,411	17,934,360,031	13,642,566,917	0	0
- Chứng Chỉ tiền gửi	1,006,000	1,313,028,241,991	1,310,008,650,663	3,024,448,862	4,857,534	0	0
	<u>51,638,390</u>	<u>6,468,054,426,516</u>	<u>6,358,438,304,590</u>	<u>125,950,332,633</u>	<u>16,334,210,707</u>	<u>2,956,829,219</u>	<u>426,364,514</u>

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6,141,308	172,534,849
Cổ tức cổ phiếu niêm yết khác	6,141,308	257,605,500
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	0	41,917,806
Từ TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (ITM)	6,803,526,882	10,691,353,784
Tài sản tài chính cho vay và phải thu	35,349,096,118	16,945,319,235
Lãi cho vay hoạt động Margin	32,120,143,824	15,320,230,412
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	3,228,952,294	720,909,905
Lãi khác	0	904,178,918
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	260,000,000	2,130
	42,418,764,308	27,809,209,998

15 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	6,097,063,275	2,774,104,572
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	712,048,650	656,492,240
Chi phí vật tư văn phòng	98,456,245	126,194,901
Chi phí công cụ, dụng cụ	191,595,353	117,621,551
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	494,449,950	120,068,499
Chi phí thuê, phí và lệ phí	61,377,315	1,622,000,660
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	44,000,000	526,956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,663,464,938	1,960,061,340
Chi phí khác	4,729,604,965	2,850,884,817
	15,092,060,691	10,227,955,536

16 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tỉ

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3,627,326,803	1,701,748,044
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,627,326,803	1,701,748,044
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý IV/2021	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	28

17 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

18 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến	Từ đầu năm đến
		cuối quý IV/2021	cuối quý IV/2020
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	4,136,562,322	5,453,258,779
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>		4,136,562,322	4,180,478,146
<i>Doanh thu P/VN Index</i>		-	1,272,780,633
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	-	300,000,000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		-	1,636,363,636
	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	15,244,516,864	6,619,555,594
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	202,548,868	202,548,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	152,183,475	



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ. Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Xuân Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022